

TOSHIBA

Động cơ điện rotor lồng sóc 3 pha điện áp thấp

Series hiệu suất IE2



Energy Efficient - Cost Effective



Được thành lập vào năm 2008 và chính thức đi vào sản xuất từ năm 2010, TIPA tự hào là một trong những nhà sản xuất động cơ điện hạ thế hiệu suất cao hàng đầu tại Việt Nam.

Kế thừa sự xuất sắc về công nghệ cùng hơn 150 năm kinh nghiệm từ Tập đoàn Toshiba (Nhật Bản), TIPA đã khẳng định vị thế vững chắc của mình trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Ngày nay, chúng tôi là nhà cung cấp động cơ điện chủ lực cho các thị trường trọng điểm trên toàn cầu, bao gồm Nhật Bản, Bắc Mỹ, Úc, Việt Nam và Đông Á.

Giải pháp động cơ 3 pha thế hệ mới

Dòng động cơ 3 pha mới của Toshiba mang đến giải pháp tối ưu cho mọi ứng dụng công nghiệp. Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn hiệu suất toàn cầu từ IE2 đến IE5, sản phẩm giúp tối đa hóa khả năng tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chi phí vận hành, đồng thời sở hữu thiết kế nhỏ gọn và bền bỉ, giúp dễ dàng lắp đặt và bảo trì.

SERIES IE2 CAST IRON FRAME Thiết kế hiệu quả về kinh tế



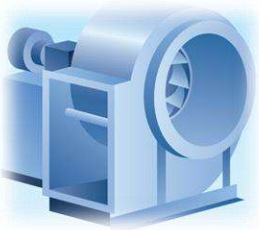
Thông tin chung

Động cơ thân gang này được thiết kế để đạt hiệu suất IE2, mang lại hiệu quả về kinh tế, cấu trúc gang FC200 thiết kế chắc chắn cho môi trường công nghiệp nặng, cấp bảo vệ đảm bảo ở IP55 ngăn bụi và nước

Tính năng cơ bản

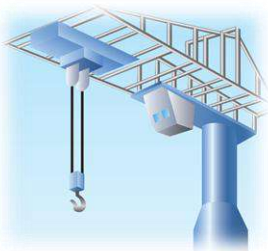
- Mức hiệu suất IE2 theo IEC 60034-1
- Cấu trúc gang FC200
- Tích hợp lỗ ren đầu trục
- Hoàn toàn khép kín, đảm bảo IP55
- Vỏ đúc gang cho bền chắc và nhiệt độ cao
- Với thiết kế hộp điện phù hợp cho kết nối sao-tam giác
- Trang bị ống dẫn dây cable để ngăn chặn nước vô hộp điện

Phù hợp cho các ứng dụng đa dạng như



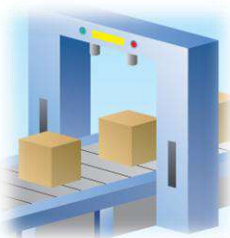
Quạt làm mát

Phù hợp cho các tòa nhà thương mại, trung tâm dữ liệu và tháp giải nhiệt nhà máy. Động cơ được thiết kế để vận hành liên tục (Duty S1) với hiệu suất cao, giúp tối ưu hóa luồng khí và tiết kiệm điện năng tối đa cho hệ thống.



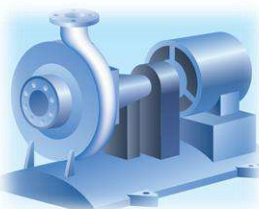
Hệ thống cầu nâng hạ

Ứng dụng cho cầu trục, cổng trục và tời nâng công nghiệp. Động cơ cung cấp momen khởi động lớn và khả năng chịu tải tốt, đảm bảo vận hành ổn định, an toàn ngay cả với cường độ làm việc



Băng tải

Dùng trong các dây chuyền sản xuất, logistics hoặc khai khoáng. Cung cấp lực kéo mạnh mẽ, khởi động êm ái và hoạt động cực kỳ bền bỉ kể cả trong môi trường nhiều bụi bẩn hay nhiệt độ cao.



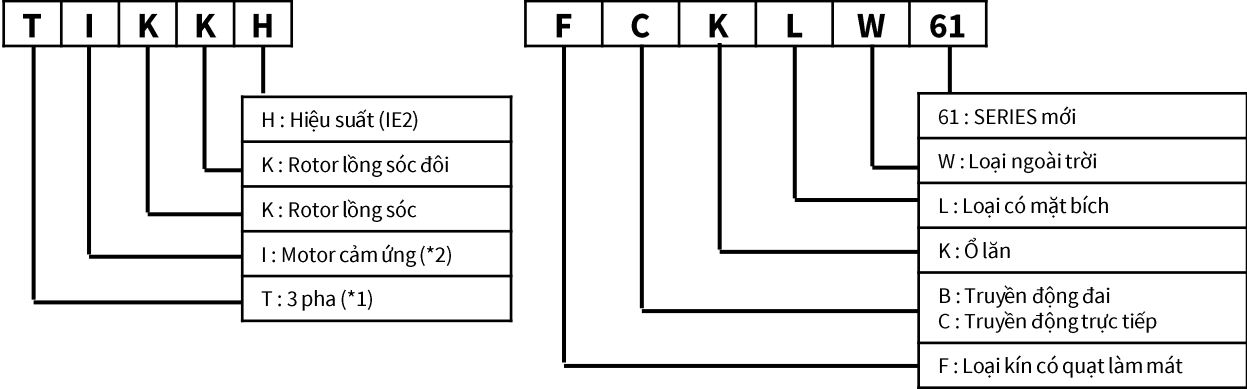
Bơm

Ứng dụng cho các trạm bơm nước. Động cơ có cấp bảo vệ cao IP55 chống xâm nhập của nước và bụi, đảm bảo tính liên mạch và tuổi thọ lâu dài cho hệ thống bơm.

Hạng mục			Mô tả		
1	Phạm vi cực-công suất		2P: 0.75~18.5kW, 4P: 0.75~15kW, 6P-0.75~11kW		
2	Tần số - Điện áp		220/380/400/415V-50/50/50/50Hz (FR80M~112M) 380/400/415V-50/50/50Hz (FR132S~160L)		
3	Lớp cách nhiệt		155 (F)		
4	Nhiệt độ hoạt động		-30 ~ 40°C		
5	Thời gian hoạt động		Liên tục (S1)		
6	Hướng vòng quay		Ngược chiều kim đồng hồ, nhìn từ phía tải (*)		
7	Lớp hiệu suất		IE2		
8	Kết cấu vỏ		TEFC		
9	Cấp bảo vệ		IP55		
10	Loại làm mát		IC411		
11	Mỡ sử dụng		MULTEMP SRL		
12	Hướng lắp Theo IEC 60034-7		IMB3	IMB5	IMB35
			IMV5	IMV1	IMV15
13	Loại kết nối		2P : Kết nối trực tiếp , 4P & 6P Kết nối Belt và trực tiếp		
14	Phương pháp kết nối	Loại kết nối	Loại đầu đinh tán cho kết nối sao tam giác		
		Vị trí hộp điện	Trên đỉnh (Hướng ra dây bên trái nhìn từ phía tải) (**)		
15	Độ ẩm		Lên đến 100% (Không ngưng tụ)		
16	Độ cao		Lên đến 1000m		
17	Sơn phủ		Xanh đậm (Khoảng màu hợp với mã JIS là 3.74BG3.04/1.25)		
18	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60034-1		

*) Có thể sử dụng cùng chiều kim đồng hồ; vui lòng yêu cầu để biết thêm chi tiết

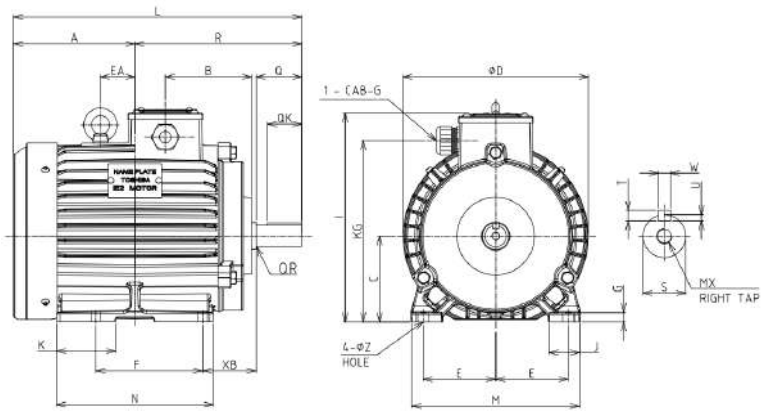
**) Khi có yêu cầu thay đổi hướng ra dây vui lòng thông tin khi yêu cầu báo giá



(*1) Sẽ không có chữ “T” nếu công suất của động cơ nhỏ hơn 15kW

(*2) Sẽ không có chữ “I” nếu công suất của động cơ bằng hoặc lớn hơn 15kW

Kích thước Footed Motor (IMB3 / IMV5)

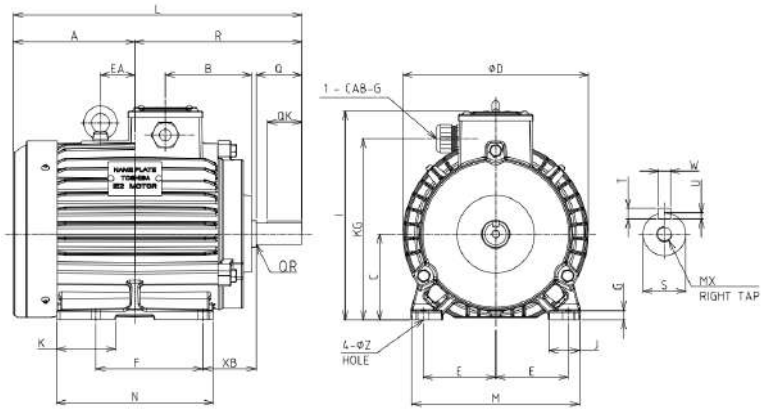


(Đơn vị: mm)

Fr.	kW			A	B	C	D	E	F	G	I	J	K	L	M	N
	2P	4P	6P													
80M	0.75	-	-	131	149	80	172	62.5	100	8	219.5	35	-	280	155	143
	-	0.75	-													
90L	1.5	-	-	129.5	92	90	202	70	125	10	237	40	38.5	308	174	149
	-	-	0.75													
	-	1.5	-													
	2.2	-	-	158.5												
100L	3	-	-	156	110	100	202	80	140	12	246.5	40	76	371	198	212
	-	2.2	-													
	-	3	-													
	-	-	1.5													
112M	4	-	-	159	113	112	243	95	140	12	274.5	40	78	378	220	206
	-	4	-													
	-	-	2.2													
132S	5.5	-	-	186.5	122.5	132	285	108	140	15	332.5	50	81.5	449.5	260	223
	-	-	3													
	-	5.5	-													
	7.5	-	-	214										477		
132M	-	7.5	-	214	122.5	132	285	108	178	15	332.5	50	81.5	477	260	223
	-	-	4	449.5												
	-	-	5.5													
160M	11	-	-	268	175	160	324	127	210	20	377	56	84.5	613	300	294
	15	-	-													
	-	11	-													
	-	-	7.5													
160L	18.5	-	-	268	175	160	324	127	254	20	377	56	84.5	613	300	294
	-	15	-													
	-	-	11													

- (1) Dung sai của kích thước C là 0 ~ -0.5.
- (2) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19~28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (3) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.

Kích thước Footed Motor (IMB3 / IMV5)

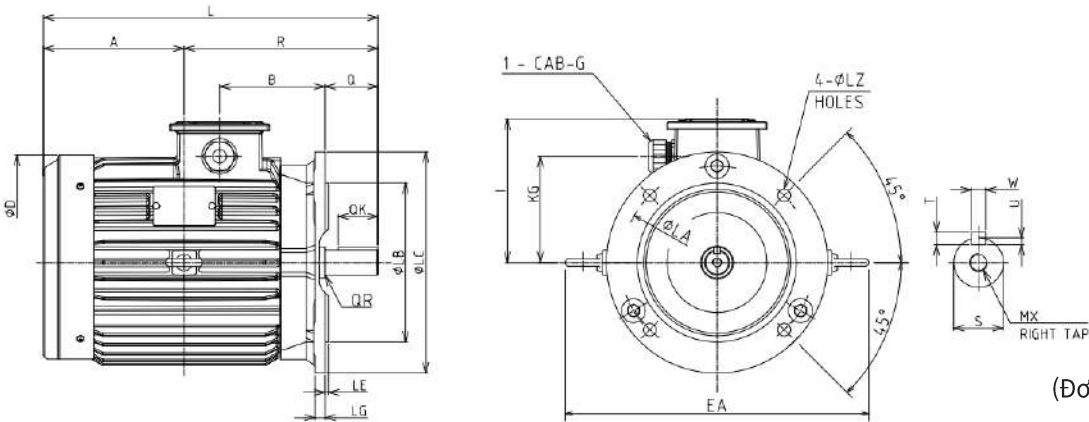


(Đơn vị: mm)

Fr.	kW			EA	KG	Z	Q	R	S	T	U	W	MX	QK	QR	XB
	2P	4P	6P													
80M	0.75	-	-	-	182	4-Ø10	40	149	19	6	3.5	6	M6X16	32	0.5	50
	-	0.75	-													
90L	1.5	-	-	-	200	4-Ø10	50	178.5	24	7	4	8	M8X19	40	0.5	56
	-	-	0.75													
	-	1.5	-													
	2.2	-	-													
100L	3	-	-	40	210	4-Ø12	60	215	28	7	4	8	M10X22	45	0.5	63
	-	2.2	-													
	-	3	-													
	-	-	1.5													
112M	4	-	-	45	232	4-Ø12	60	219	28	7	4	8	M10X22	45	1.5	70
	-	4	-													
	-	-	2.2													
132S	5.5	-	-	50	287	6-Ø12	80	263	38	8	5	10	M12X28	63	0.5	89
	-	-	3													
	-	5.5	-													
	7.5	-	-													
132M	-	7.5	-	50	287	6-Ø12	80	263	38	8	5	10	M12X28	63	0.5	89
	-	-	4													
	-	-	5.5													
160M	11	-	-	60	332	6-Ø14.5	110	345	42	8	5	12	M16X36	90	2	108
	15	-	-													
	-	11	-													
	-	-	7.5													
160L	18.5	-	-													
	-	15	-													
	-	-	11													

- (1) Dung sai của kích thước C là 0 ~ -0.5.
- (2) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19-28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (3) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.

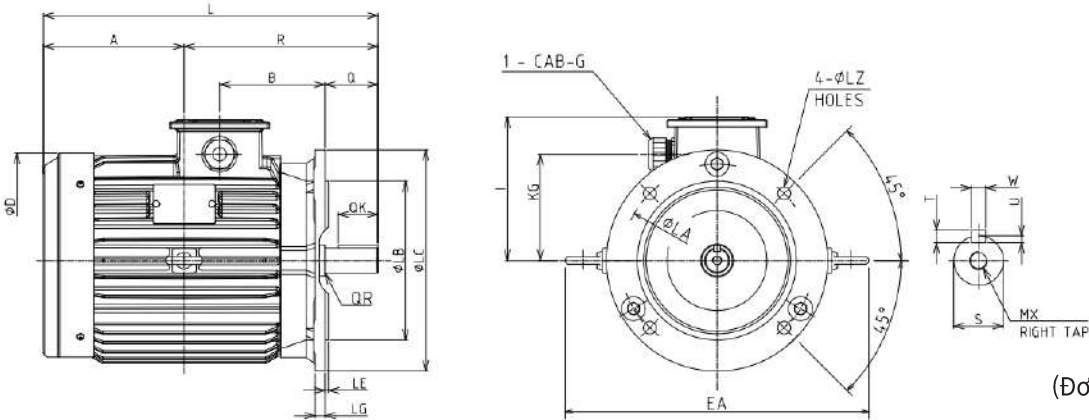
Kích thước Flange Motor (IMB5 / IMV1)



Fr.	kW			A	B	D	I	L	KG	R	EA	Q	QK	QR	LE	LG
	2P	4P	6P													
80M	0.75	-	-	131	90	172	139.5	293.5	102	162.5	-	40	32	0.5	3.5	10
	-	0.75	-													
90L	1.5	-	-	129.5	97.5	202	147	308	110	178.5	-	50	40	0.5	3.5	10
	-	-	0.75													
	-	1.5	-													
	2.2	-	-	158.5				337								
100L	3	-	-	156	115	202	146.5	371	110	215	349	60	45	0.5	4	16
	-	2.2	-													
	-	3	-													
	-	-	1.5													
112M	4	-	-	159	119	243	163	378	120	219	343	60	45	1.5	4	13
	-	4	-													
	-	-	2.2													
132S	5.5	-	-	186.5	132	285	200.5	449.5	155	263	406	80	63	0.5	4	12
	-	-	3													
	-	5.5	-													
	7.5	-	-	214				477								
132M	-	7.5	-	214	132	285	200.5	477	155	263	406	80	63	0.5	4	12
	-	-	4	186.5				449.5								
	-	-	5.5													
160M	11	-	-	268	185	324	217	613	172	345	440	110	90	2	5	14
	15	-	-													
	-	11	-													
	-	-	7.5													
160L	18.5	-	-	268	185	324	217	613	172	345	440	110	90	2	5	14
	-	15	-													
	-	-	11													

- (1) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19~28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (2) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (3) Dung sai của kích thước LB là j6 dựa theo JIS B 0401.
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.

Kích thước Flange Motor (IMB5 / IMV1)



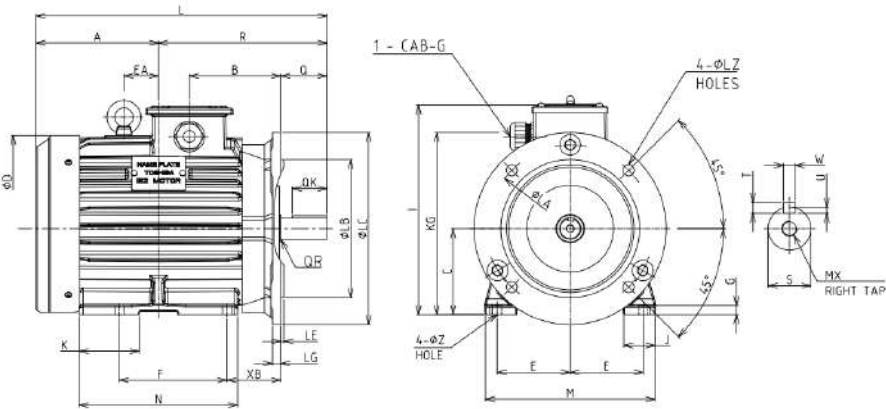
(Đơn vị: mm)

Fr.	kW			LA	LB	LC	LZ	S	T	U	W	MX
	2P	4P	6P									
80M	0.75	-	-	165	130	200	4-Ø12	19	6	3.5	6	M6X16
	-	0.75	-									
90L	1.5	-	-	165	130	200	4-Ø12	24	7	4	8	M8X19
	-	-	0.75									
	-	1.5	-									
	2.2	-	-									
100L	3	-	-	215	180	250	4-Ø14.5	28	7	4	8	M10X22
	-	2.2	-									
	-	3	-									
	-	-	1.5									
112M	4	-	-	215	180	250	4-Ø14.5	28	7	4	8	M10X22
	-	4	-									
	-	-	2.2									
132S	5.5	-	-	265	230	300	4-Ø14.5	38	8	5	10	M12X28
	-	-	3									
	-	5.5	-									
	7.5	-	-									
132M	-	7.5	-	265	230	300	4-Ø14.5	38	8	5	10	M12X28
	-	-	4									
	-	-	5.5									
160M	11	-	-	300	250	350	4-Ø18.5	42	8	5	12	M16X36
	15	-	-									
	-	11	-									
	-	-	7.5									
160L	18.5	-	-	300	250	350	4-Ø18.5	42	8	5	12	M16X36
	-	15	-									
	-	-	11									

- (1) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19~28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (2) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (3) Dung sai của kích thước LB là j6 dựa theo JIS B 0401.
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.

TOSHIBA

Kích thước Footed Flange Motor (IMB35 / IMV15)

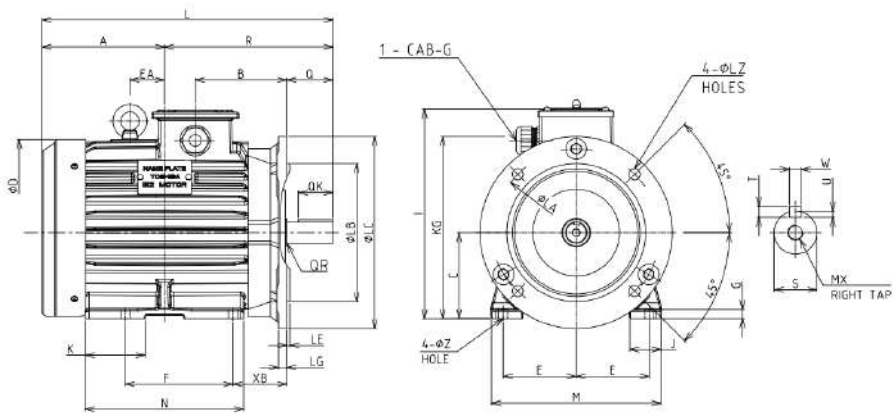


(Đơn vị: mm)

Fr.	kW			A	B	C	D	E	F	G	I	J	K	L	M	N
	2P	4P	6P													
80M	0.75	-	-	131	90	80	172	62.5	100	8	219.5	35	-	293.5	155	143
	-	0.75	-													
90L	1.5	-	-	129.5	97.5	90	202	70	125	10	267.5	40	58.5	308	174	169
	-	-	0.75													
	-	1.5	-													
	2.2	-	-	158.5												
100L	3	-	-	156	115	100	202	80	140	12	246.5	40	76	371	198	212
	-	2.2	-													
	-	3	-													
	-	-	1.5													
112M	4	-	-	159	119	112	243	95	140	12	274.5	40	78	378	220	206
	-	4	-													
	-	-	2.2													
132S	5.5	-	-	186.5	129.5	132	285	108	140	15	332.5	50	81.5	449.5	260	223
	-	-	3													
	-	5.5	-													
	7.5	-	-	214												
132M	-	7.5	-	214	129.5	132	285	108	178	15	332.5	50	81.5	477	260	223
	-	-	4	449.5												
	-	-	5.5													
160M	11	-	-	268	182	160	324	127	210	20	377	56	84.5	613	300	294
	15	-	-						254							
	-	11	-													
	-	-	7.5													
160L	18.5	-	-	268	182	160	324	127	254	20	377	56	84.5	613	300	294
	-	15	-													
	-	-	11													

- (1) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19~28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (2) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (3) Dung sai của kích thước LB là j6 dựa theo JIS B 0401.
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.
- (6) Dung sai của kích thước C là 0 ~ -0.5.

Kích thước Footed Flange Motor (IMB35 / IMV15)

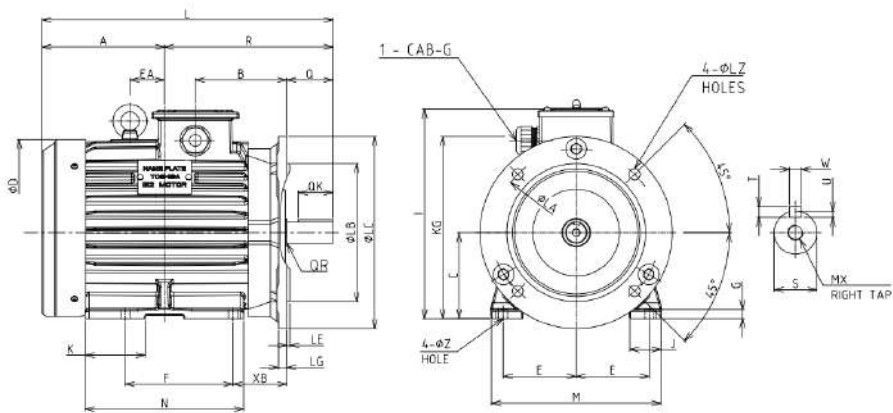


(Đơn vị: mm)

Fr.	kW			EA	KG	Z	Q	R	S	T	U	W	MX	QK	QR	XB
	2P	4P	6P													
80M	0.75	-	-	-	182	4-Ø10	40	162.5	19	6	3.5	6	M6X16	32	0.5	63.5
	-	0.75	-													
90L	1.5	-	-	-	200.5	4-Ø12	50	178.5	24	7	4	8	M8X19	40	0.5	56
	-	-	0.75													
	-	1.5	-													
	2.2	-	-													
100L	3	-	-	40	210	4-Ø14.5	60	215	28	7	4	8	M10X22	45	0.5	63
	-	2.2	-													
	-	3	-													
	-	-	1.5													
112M	4	-	-	45	232	4-Ø12	60	219	28	7	4	8	M10X22	45	1.5	70
	-	4	-													
	-	-	2.2													
132S	5.5	-	-	50	287	6-Ø12	80	263	38	8	5	10	M12X28	63	0.5	89
	-	-	3													
	-	5.5	-													
	7.5	-	-													
132M	-	7.5	-	50	287	6-Ø12	80	263	38	8	5	10	M12X28	63	0.5	89
	-	-	4													
	-	-	5.5													
160M	11	-	-	60	332	6-Ø12	110	345	42	8	5	12	M16X36	90	2	108
	15	-	-													
	-	11	-													
	-	-	7.5													
160L	18.5	-	-													
	-	15	-													
	-	-	11													

- (1) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19~28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (2) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (3) Dung sai của kích thước LB là j6 dựa theo JIS B 0401.
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.
- (6) Dung sai của kích thước C là 0 ~ -0.5.

Kích thước Footed Flange Motor (IMB35 / IMV15)



(Đơn vị: mm)

Fr.	kW			LA	LB	LC	LE	LG	LZ
	2P	4P	6P						
80M	0.75	-	-	165	130	200	3.5	10	4-Ø12
	-	0.75	-						
90L	1.5	-	-	165	130	200	3.5	10	4-Ø12
	-	-	0.75						
	-	1.5	-						
	2.2	-	-						
100L	3	-	-	215	180	250	4	16	4-Ø14.5
	-	2.2	-						
	-	3	-						
	-	-	1.5						
112M	4	-	-	215	180	250	4	13	4-Ø14.5
	-	4	-						
	-	-	2.2						
132S	5.5	-	-	265	230	300	4	12	4-Ø14.5
	-	-	3						
	-	5.5	-						
	7.5	-	-						
132M	-	7.5	-	265	230	300	4	12	4-Ø14.5
	-	-	4						
	-	-	5.5						
160M	11	-	-	300	250	350	5	14	4-Ø18.5
	15	-	-						
	-	11	-						
	-	-	7.5						
160L	18.5	-	-	300	250	350	5	14	4-Ø18.5
	-	15	-						
	-	-	11						

- (1) Dung sai của kích thước S theo JIS B 0401 (Dung sai kích thước và phù hợp); Ø19~28mm: j6. Ø38~48mm: k6
- (2) Then trục và rãnh then áp dụng loại then song song và rãnh then theo tiêu chuẩn JIS B 1301
- (3) Dung sai của kích thước LB là j6 dựa theo JIS B 0401.
- (4) Các ổ bi được sử dụng là ổ bi cầu kín (có mỡ bôi trơn).
- (5) Đối với các frame có số khung 80M và 90L, bu lông móc không có.
- (6) Dung sai của kích thước C là 0 ~ -0.5.

Chú ý

※ Nếu bạn đang sử dụng động cơ trên thiết bị có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng con người hoặc chức năng công cộng (như kiểm soát năng lượng hạt nhân, máy móc giao thông, máy móc vận tải, hệ thống hỗ trợ sự sống, nhà máy hóa chất, các loại thiết bị an toàn khác nhau, v.v.), vui lòng liên hệ với chúng tôi để được tư vấn.

※ Mặc dù động cơ Toshiba được sản xuất theo quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt, nhưng do môi trường và điều kiện, vẫn có khả năng xảy ra trục trặc. Vui lòng tạo hệ thống dự phòng hoặc hệ thống dự phòng trên thiết kế thiết bị, nếu có khả năng xảy ra hư hỏng nghiêm trọng khi động cơ trục trặc.

※ Phạm vi giới hạn của môi trường sử dụng được nêu trong danh mục và hướng dẫn sử dụng. Vui lòng không sử dụng ngoài phạm vi môi trường sử dụng. Nó có thể gây ra tai nạn như thương tích và hỏa hoạn.

※ Vui lòng đọc hướng dẫn an toàn của sách hướng dẫn và sử dụng động cơ đúng cách.

※ Nếu động cơ được sử dụng cho phương tiện vận chuyển cá nhân hoặc thang máy, vui lòng thiết lập thiết bị bảo vệ để đảm bảo an toàn cho phía lắp đặt..

※ Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với Đại diện Toshiba gần nhất. Thông tin trong tờ rơi này có thể thay đổi mà không cần thông báo



Scan for more info

Truy cập Website

<https://motors.toshiba.vn>

***Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ sau:**

[Liên hệ bán hàng]

Toshiba Industrial Products Asia Co.,Ltd

Vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

Số 309, Đường 9, Amata IP, Long Binh, Dong Nai , Vietnam

Email: sales@toshiba-tipa.net

Tel: (84-251) 3936969 Ext: 103

Fax: (84-251) 3936847

Tax Code: 3601324879